

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/DS-ST

Ngày: 22 – 4 – 2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Minh Bền

2. Bà Trần Kim Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Thuỳ Dương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C.

Trong các ngày 19, 22 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 379/2018/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Hà Văn Th**, sinh năm: 1946. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp HP, xã ĐT, huyện ĐH, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông **Lâm Văn M**. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp S, xã HT, thành phố C, tỉnh C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Hồ Thị Đ**, sinh năm: 1969. (có mặt)

Ông **Lâm Văn U**, sinh năm: 1970. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp S, xã HT, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hà Văn Th trình bày và yêu cầu như sau:

Năm 2016 ông trúng đấu giá tài sản đối với tài sản phát mãi thi hành án là phần đất của bà Hồ Thị Đ và ông Lâm Văn U – đất tọa lạc tại ấp S, xã HT, thành phố C, tỉnh C. Bà Đ, ông U muốn giữ lại phần đất nêu trên để canh tác có tiền trả nợ và nuôi con nên ngày 29/11/2016 ông M, bà Đ và ông Lâm Văn M (là anh ruột

ông Lâm Văn U) liên hệ với ông, xin ông không mua tài sản của vợ chồng bà Đ và cam kết với ông thiệt hại của việc ông trúng đấu giá tài sản mà không mua thì vợ chồng bà Đ sẽ trả lại cho ông (số tiền thiệt hại là 15.000.000 đồng), hứa với ông ngày 10/11 âm lịch (tức khoảng 02 tháng sau ngày 29/11/2016 dương lịch) bà Đ trả ông 12.000.000đ, số tiền còn lại 3.000.000đ sẽ trả ông vào tháng 02/2017 âm lịch, nếu vợ chồng bà Đ không trả thì ông M lãnh trách nhiệm trả. Lời cam kết này được ông M viết “Biên nhận” vào ngày 29/11/2016, bà Đ thống nhất nội dung và ký tên vào biên nhận, có ông Phạm Quốc T là Bí thư chi bộ ấp S chứng kiến. Do thông cảm cho hoàn cảnh của vợ chồng bà Đ, có sự bảo lãnh của ông M nên ông đồng ý với lời yêu cầu của ông M và bà Đ. Phần phụ chú Biên nhận có ghi “Trả đủ số tiền trên mới ủy hợp đồng còn không trả đủ đóng lời hàng tháng 1500.000đ” có nghĩa là: Khi nào vợ chồng ông U hoặc ông M trả ông đủ số tiền 15.000.000đ thì ông hủy biên nhận. Ông M là người có trách nhiệm chính trả ông số tiền 15.000.000đ, nếu vợ chồng ông U hoặc ông M không trả đủ 15.000.000đ thì ông M phải trả lãi cho ông mỗi tháng 1.500.000đ.

Ông Th cho rằng trách nhiệm trả ông số tiền 15.000.000đ là trách nhiệm của ông Lâm Văn M. Bà Hồ Thị Đ và ông Lâm Văn U không còn trách nhiệm trả ông số tiền 15.000.000đ nêu trên từ khi ông M viết biên nhận ngày 29/11/2016. Do đó, ông chỉ yêu cầu ông M trả ông 15.000.000đ, không đặt ra trách nhiệm trả tiền đối với bà Đ và ông U.

Tại phiên tòa, ông Th thay đổi yêu cầu khởi kiện. Ông Th xác định ông chỉ yêu cầu ông M trả ông số tiền 15.000.000đ, ông không yêu cầu tính lãi.

Đối với ông Lâm Văn M và ông Lâm Văn U: Mặc dù cán bộ tổng đạt đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông M và ông U, thông báo cho ông M, ông U đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; tổng đạt, niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập ông M, ông U đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông M và ông U vẫn không có mặt tại Tòa án theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án, cũng không nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại các Bản tự khai đề ngày 18/01/2019, ngày 19/4/2019 và Biên bản làm việc vào ngày 18/01/2019, ngày 19/4/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Đ trình bày ý kiến và xác định như sau:

Trước đây bà có nợ ông Hà Văn Th một khoản tiền và đã được Tòa án giải quyết bằng Bản án, đã có hiệu lực pháp luật. Ông Th có nợ đơn yêu cầu thi hành án nên cơ quan có thẩm quyền đã phát mãi tài sản là phần đất của bà và chồng bà là ông Lâm Văn U – đất tọa lạc tại ấp S, xã HT, thành phố C, tỉnh C. Ông Th trúng đấu giá tài sản phát mãi nêu trên. Khi đó bà thỏa thuận với ông Th, xin ông Th không mua tài sản phát mãi, để đất lại cho vợ chồng bà canh tác để có tiền trả nợ và nuôi con, những tổn thất ông Th phải chịu khi ông Th trúng đấu giá mà không mua tài sản đấu giá bà sẽ chịu trách nhiệm trả lại cho ông Th thì ông Th đồng ý. Chi phí đấu giá và các khoản khác liên quan đến đấu giá tài sản ông Th đã chịu là

15.000.000đ nên bà phải trả lại ông Th số tiền này. Ông Th sợ bà không thực hiện lời hứa trả số tiền 15.000.000đ nêu trên nên ông Th yêu cầu ông Lâm Văn M (anh ruột ông Lâm Văn U chồng bà) đứng ra lãnh trách nhiệm trả số tiền trên cho ông Th trong trường hợp bà không trả. Vì muốn vợ chồng bà giữ lại được phần đất để canh tác nên ông M viết biên nhận theo yêu cầu của ông Th, lãnh trách nhiệm trả ông Th số tiền 15.000.000đ nếu bà không trả đủ 15.000.000đ. Biên nhận ông M có ghi “ngày 10/11 al” (tức là 02 tháng sau ngày ông M viết biên nhận) bà phải trả ông Th 12.000.000đ, “tháng 02al” (tức là khoảng tháng 02, tháng 3/2017 âm lịch) bà trả ông Th đủ số tiền còn lại, nếu bà không trả đủ số tiền 15.000.000đ nêu trên cho ông Th đúng thời gian nêu trên thì mỗi tháng bà phải trả lãi cho ông Th 1.500.000đ. Thực tế, sau khi ông M viết biên nhận ngày 29/11/2016 nêu trên, bà đã trả cho ông Th được 2.000.000đ tiền lãi. Bà Đ xác định trách nhiệm trả tiền cho ông Th là trách nhiệm của bà, ông M và ông U không liên quan gì đến trách nhiệm trả tiền; ông M không có thiếu tiền ông Th, bà không đồng ý ông M trả; “biên nhận” ông Th nộp cho Toà án (bU lục số 05) do ông Lâm Văn M viết, bà có ký tên vào biên nhận, ông Phạm Quốc T có chứng kiến và ký tên người chứng kiến; đến thời điểm ngày 18/01/2019 bà vẫn còn nợ ông Th 15.000.000đ nhưng bà không trả cho ông Th số tiền này, bởi vì trước đây ông Th có hứa với bà rằng ông sẽ rút đơn yêu cầu thi hành án nhưng ông Th không rút đơn yêu cầu như đã hứa. Bà không có yêu cầu gì về số tiền 2.000.000đ bà đã đóng lời (lãi) cho ông Th. Bà Đ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Th.

Tại phiên toà, bà Đ vẫn bảo lưu nội dung trình bày như đã nêu trên và thừa nhận bà có nhờ ông M đứng ra bảo lãnh trả nợ. Tuy nhiên, bà Đ lại cho rằng ông M viết biên nhận bảo lãnh là để nhắc nhở bà trả tiền cho ông Th, chứ không bảo lãnh để trả ông Th 15.000.000đ khi bà không trả số tiền này cho ông Th như đã hứa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự:

Ông Hà Văn Th khởi kiện yêu cầu ông Lâm Văn M trả cho ông Th số tiền ông M đã bảo lãnh thanh toán cho ông Th khi ông Lâm Văn U và bà Hồ Thị Đ không thanh toán. Ông M đang cư trú tại ấp S, xã HT, thành phố C, tỉnh C. Do đó, tranh chấp giữa ông Th với ông M được xác định là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng bảo lãnh. Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Lâm Văn M, ông Lâm Văn U đã được tổng đạt, niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, Giấy triệu tập ông M, ông U tham gia phiên tòa xét xử nhiều lần nhưng ông M, ông U vẫn vắng mặt, không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó vụ án không hòa giải được và Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông

M, ông U theo quy định tại các Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại “Biên nhận” đề ngày 29/11/2019 thể hiện nội dung: Ông Lâm Văn U và bà Hồ Thị Đ nhờ ông M lãnh trả ông Th số tiền 15.000.000đ, trong đó 12.000.000đ trả vào ngày 10/11 al (tức là khoảng 02 tháng kể từ ngày ông M viết biên nhận), 3.000.000đ đóng lời tháng đến tháng 02 al (tức là khoảng tháng 02/2017 âm lịch) trả đủ, ông M lãnh số tiền này nếu ông Lâm Văn U và bà Hồ Thị Đ không trả đủ số tiền nói trên cho ông Th. Không trả đủ phải đóng lời hàng tháng 1.500.000đ. Việc bảo lãnh nêu trên có sự chứng kiến của ông Phạm Quốc T. Bà Hồ Thị Đ cũng thống nhất nội dung biên nhận ông M viết và có ký tên vào biên nhận.

Đối với bà Đ: Bà Đ xác định trách nhiệm thanh toán số tiền 15.000.000đ cho ông Th là trách nhiệm của bà, không phải trách nhiệm của ông M, cũng không phải trách nhiệm của ông U, nhưng bà khẳng định bà không trả cho ông Th số tiền 15.000.000đ nêu trên do ông Th không thực hiện lời hứa rút đơn yêu cầu thi hành án.

Đối với ông Th: Ông Th cho rằng theo Biên nhận ngày 29/11/2016 thì ông M là người có trách nhiệm chính trả ông số tiền 15.000.000đ, nếu vợ chồng ông U hoặc ông M không trả đủ 15.000.000đ thì ông M phải trả lãi cho ông mỗi tháng 1.500.000đ. Trách nhiệm trả cho ông số tiền 15.000.000đ là trách nhiệm của ông Lâm Văn M, bà Hồ Thị Đ và ông Lâm Văn U không còn trách nhiệm trả ông số tiền nêu trên từ khi ông M viết biên nhận ngày 29/11/2016. Ông Th thừa nhận sau ngày ông M viết biên nhận, bà Đ có trả ông 2.000.000đ, nhưng ông Th cho rằng đó là tiền bà Đ thanh toán cho ông khoản nợ theo bản án đã có hiệu lực pháp luật, không phải là tiền trả lãi do chậm trả số tiền 15.000.000đ nêu trên. Ông Th chỉ yêu cầu ông M trả ông 15.000.000đ, không đặt ra trách nhiệm trả đối với bà Đ và ông U.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Lâm Văn M viết “Biên nhận” đề ngày 29/11/2016 bảo lãnh trả cho ông Th số tiền 15.000.000đ nếu vợ chồng bà Hồ Thị Đ và ông Lâm Văn U không trả số tiền này cho ông Th đúng thời hạn như đã cam kết được nêu trong biên nhận này. Không có nội dung nào ông M viết ông M nhận trách nhiệm thanh toán thay ông U, bà Đ số tiền 15.000.000đ nêu trên. Ông M chỉ ghi ông lãnh số tiền này nếu em ông không hoàn thành trả đủ. Do đó việc ông Th cho rằng trách nhiệm thanh toán số tiền 15.000.000đ nêu trên cho ông đã được chuyển giao từ bà Đ sang ông M từ ngày ông M viết biên nhận ngày 29/11/2016 là không phù hợp, không có cơ sở. Tuy nhiên, từ khi ông M viết biên nhận đến nay, bà Đ chưa trả cho ông Th được khoản nào đối với số tiền 15.000.000đ. Tại Tòa án, bà Đ khẳng định bà không trả số tiền 15.000.000đ nêu trên cho ông Th. Điều này chứng tỏ không chỉ bà Đ không trả đủ số tiền nói trên mà bà còn “không trả” số tiền nói trên cho ông Th. Ông M đã lãnh trách nhiệm thanh toán số tiền này khi em ông không thanh toán, nên khi bà Đ em ông không thanh toán thì ông M phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh – ông M phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bà Đ là trả cho ông Th số tiền 15.000.000đ khi đã đến hạn, quá thời trả tiền mà bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông Th. Do đó, yêu cầu của ông Th về việc buộc ông M

thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh, trả cho ông số tiền 15.000.000đ là có căn cứ chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn Th về việc ông yêu cầu ông Lâm Văn M thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán cho ông số tiền 15.000.000đ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hà Văn Th không phải chịu án phí, đã được miễn dự nộp tạm ứng án phí nên không đề cập xử lý. Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Th được chấp nhận nên ông M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 361, 363 của Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Th. Buộc bị đơn ông Lâm Văn M thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả cho ông Hà Văn Th số tiền 15.000.000đ (*mười lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày ông Hà Văn Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lâm Văn M không tự nguyện thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

2- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc Ông Lâm Văn M phải chịu 750.000đ (*bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Ông Hà Văn Th không phải chịu án phí. Ông Th đã được miễn dự nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra việc xử lý.

3 - Về quyền kháng cáo: Ông Th, bà Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông M, ông U có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh C;
- VKSND Tp.C;
- Chi cục THADS Tp.C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Ngọc Hân